

Cải cách quân đội thời Lê Thánh Tông và tính lịch sử mang tính thời đại

Hoàng Việt Trung*

Tóm tắt: Không chỉ tập trung tiến hành cải cách hệ thống hành chính từ Trung ương đến địa phương, Lê Thánh Tông còn dành nhiều tâm huyết cho việc xây dựng một tổ chức quân đội tập trung và tinh nhuệ bắt đầu từ năm 1466. Bài viết nghiên cứu mục tiêu và các biện pháp trong xây dựng và tổ chức quân đội thời Lê Thánh Tông, trên cơ sở đó rút ra những bài học mang tính lịch sử thời đại cho việc xây dựng nền quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân hiện nay ở nước ta.

Từ khóa: Quân đội; Lê Thánh Tông; quốc phòng toàn dân; cải cách quân đội.

1. Mục tiêu xây dựng quân đội

Sau khi đánh tan quân xâm lược nhà Minh, Lê Lợi lên ngôi, xây dựng chính quyền, thống nhất đất nước, phát triển kinh tế. Sử cũ có ghi: “Thái Tổ từ khi lên ngôi vua đến nay, thi thố chính sử có vẻ khả quan, như định luật lệ, chế tác lễ nhạc, mở khoa thi, đặt cấm vệ, xây dựng quan chức, thành lập phủ huyện, thu thập sách vở, mở mang trường học, có thể nói là mưu kế xa rộng, mở mang cơ nghiệp” [6, tr.112]. Tuy nhiên, từ đây cũng bắt đầu một cuộc khủng hoảng trong cung đình, nội bộ vương triều mâu thuẫn, tranh giành địa vị, quyền lực của nhau. Bởi lẽ vua là người “đa nghi hay giết” [6, tr.112], các vua kế vị còn quá ít tuổi, thường bị các quyền thần ức chế, nhất là thời vua Lê Nhân Tông, lên ngôi lúc mới 2 tuổi là cơ hội cho bọn mưu thần ngày càng lộng hành “khoảng năm Thái Hòa, Diên ninh (thời Thái Tổ, Thái Tông) trên thì tể tướng, dưới đến trăm quan, mưu lợi lẫn nhau, bừa bãi hối lộ” [1, tr.190]. Chính sự phiến hà, nội bộ vương triều mâu thuẫn, lòng dân chưa thống nhất về một mối, nhất

là các dân tộc miền núi vẫn còn chống lại triều đình. Từ năm 1432 đến năm 1441 đã xảy ra nhiều cuộc đấu tranh của nhân dân miền núi, điển hình vụ tù trưởng châu Mường Lễ là Đèo Cát Hãn làm phản chống lại triều đình, khiến nhà vua (Thái Tổ) phải thân chinh đi đánh dẹp, hay vụ làm phản của tù trưởng châu Ngọc Ma (Nghệ An) là Cầm Quý và tù trưởng Hà Tông Lai ở Tuyên Quang dưới thời vua Thái Tông cũng làm cho triều đình phải hao binh tổn tướng mới dẹp yên được.

Nghiêm trọng hơn là tình hình các nước lân bang thực hiện âm mưu xâm lấn Đại Việt từ nhiều phía: “Phía Nam, Chiêm thành chiếm lại đồng ruộng các xứ Thổ Lũy đã thuộc về Đại Việt. Nay Lê Thái Tông đòi lại không trả. Đến Lê Nhân Tông, Chiêm Thành tiến thêm một bước, vào cướp thành An Dung của châu Hóa” [4, tr.115].

Phía Tây, bọn Đạo Quỳnh từ Ai Lao đến xâm lấn đất đai vùng Mường Mộc. Phía

(*) Thạc sĩ, Sở Giáo dục và Đào tạo Gia Lai.
ĐT: 01683356157. Email: viettrung88.quynhon@gmail.com.

Bắc, nhà Minh vẫn chưa từ bỏ âm mưu xâm lược Đại Việt. Bằng uy thế của nước lớn, nhà Minh tìm mọi cách để áp chế Đại Việt. Thời Lê Nhân Tông chỉ một tin đồn tung ra, nhà Minh đã sai sứ sang hội khám biên giới. Triều đình nhà Lê đã phải đem hơn 1 vạn 2 nghìn quân hợp đồng với các quan của trấn An Bang để đề phòng.

Từ tình hình đó, Lê Thánh Tông đã nhận thức được yêu cầu cần phải xây dựng hệ thống quân đội thống nhất, có khả năng chiến đấu cao vì mục tiêu: “Đất nước luôn được phòng bị lòng bụng nanh vuốt mà giữ vững được trị an đến mãi muôn đời” [2, tr.20].

2. Biện pháp xây dựng quân đội

2.1. Xây dựng quân đội quốc gia thống nhất từ tổ chức đến chỉ huy

Từ năm 1466 Lê Thánh Tông tiến hành cải cách lại quân đội quốc gia theo hướng chính quy, thống nhất về mọi mặt và tập trung quyền lực vào trong tay nhà vua.

Vua Lê Thánh Tông chia quân đội thành hai loại: quân thường trực bảo vệ kinh thành gọi là Cẩm binh, quân địa phương gọi ngoại binh. Trong đó Cẩm binh gồm có 1 vệ Kim ngô, 1 vệ Cẩm y, 4 vệ Hiệu lực, 4 vệ Thần vũ, 6 vệ Điện tiền, 5 vệ Tuần tượng, 4 vệ Mãn nhàn.

Lực lượng quân địa phương được phiên chế thành hai bộ phận: quân năm phủ, phụ trách quản lý một khu vực rộng lớn dưới sự điều hành trực tiếp của nhà vua. “Năm Quang Thuận thứ 7 (1466), đặt quân 5 phủ: Trung quân phủ lĩnh các xứ Thanh Hóa, Nghệ An, Đông quân phủ lĩnh các xứ Hải Dương, Yên Bang, Nam quân phủ lĩnh các xứ Sơn Nam, Thuận Hóa, Quảng Nam, Tây quân phủ lĩnh các xứ Tam Giang, Hưng hóa, Bắc quân phủ lĩnh các xứ Kinh Bắc,

Lạng sơn” [7, tr.319]. Cách tổ chức quân 5 phủ giống như các quân khu quân sự đặt ở những nơi quan yếu cho thấy, một mặt, thể hiện mục tiêu xây dựng quân đội quốc gia thống nhất, tránh các cứ phân quyền ở các địa phương xa kinh thành. Mặt khác, lực lượng quân 5 phủ còn có chức năng bảo vệ trật tự trị an và cơ động trấn áp khi có lệnh điều động của triều đình, lực lượng này như là phen dậu an ninh cho quốc gia lúc bấy giờ.

Bên cạnh xây dựng quân 5 phủ, nhà vua tổ chức xây dựng quân các đạo, các xứ một cách quy củ tại mỗi địa phương, “mỗi xứ một ty, giống như bộ chỉ huy quân sự địa phương hiện nay” [3, tr.183].

Ngoài ra, để tăng cường quyền lực trung ương, hạn chế quyền lực ở các địa phương, nhà vua không cho các vương hầu thành lập quân đội riêng, bãi bỏ chế độ quân 5 đạo từ thời vua Lê Thái Tổ đến thời Lê Nghi Dân. Bãi bỏ các chức Tể tướng, Tướng quốc hay Hành khiển đã có trước đó, nhà vua cho thành lập Bộ Binh đứng đầu là quan thượng thư có nhiệm vụ giúp việc trực tiếp cho nhà vua trong việc tuyển chọn và rèn luyện quân đội. Đặc biệt, nhà vua cho đặt thêm hai ty Vũ khố và Quân Vụ nằm trong Bộ Binh làm nhiệm vụ lưu giữ quân trang, vũ khí, tuyển bổ, rèn luyện và sát hạch quân lính.

Với cách tổ chức quân đội như vậy, nhà vua đã hình thành một cơ cấu tổ chức quân sự hoàn chỉnh, chặt chẽ, bao gồm quân triều đình và quân địa phương, với lực lượng quân đội kể cả Cẩm binh và ngoại binh lên tới 315.200 người, trong đó quân năm phủ có 61.600 người, quân túc trực kinh thành có 108.600 quân và quân các đạo ở địa phương là 145.000 quân, các lực lượng này

đều đặt dưới sự chỉ huy trực tiếp của nhà vua. Sử gia Phan Huy Chú đã nhận xét cách tổ chức binh chế thời Hồng Đức: “Đó là sự đại lược về đặt quân...quân ngũ trong ngoài có sự thống thuộc chặt chẽ. Ấy cũng là chế độ tốt của một thời” [7, tr.320].

2.2. Tuyển chọn binh lính tinh nhuệ và công bằng

Tuyển chọn quân đội dưới thời Lê Thánh Tông diễn ra rất nghiêm ngặt với chế độ binh dịch, tất cả các đinh nam trong độ tuổi đều phải tham gia quân đội. Hơn nữa, chế độ binh dịch thời Lê Thánh Tông còn đảm bảo tính công bằng xã hội.

Ngay khi vừa lên nắm chính quyền, nhà vua đã đặt ra quy định lập sổ hộ, tuyển đinh tráng có tên trong sổ bổ vào quân ngũ. “Mùa thu tháng 7, gộp làm sổ hộ, thẻ lệ lấy đến sáu năm làm mức. Đến kỳ, quan các phủ châu gọi các xã quan đến họp tại một nơi đều phải đem sổ hộ khẩu của bản xã đến Kinh sư đối viết” [6, tr.264].

Thông qua việc làm sổ hộ, nhà nước sẽ nắm được số dân đinh tại các địa phương. Đây là yêu cầu đầu tiên có tính quyết định cho việc xây dựng quân đội của nhà vua. Vì vậy, việc tuyển chọn dân đinh phải được diễn ra theo định kỳ, các quan lại địa phương từ phủ, châu, huyện xã phải thực hiện nghiêm túc và chịu trách nhiệm trước triều đình. Để đảm bảo công bằng xã hội và thực hiện theo nguyên tắc động vi quân, tĩnh vi dân, nhà vua cho chia dân đinh của mỗi địa phương thành sáu hạng: “Tráng hạng (người khỏe mạnh phải phục vụ trong quân ngũ); Quân hạng (quân nhân dự bị sẽ được điều động khi cần thiết); Dân hạng (người dân bình thường không phải gánh vác việc quân); Lão hạng (người già); Cố hạng (người nghèo đói, túng thiếu); Cùng

hạng (những người nghèo bần cùng)” [3, tr.140]. Như vậy, số dân đinh trong các làng chỉ lựa chọn những người thuộc hạng Tráng, hạng Quân là những người khỏe mạnh, có đủ sức khỏe tham gia nghĩa vụ quân sự và trở thành lực lượng tinh nhuệ và thiện chiến. Đây là lực lượng nòng cốt của quân đội nhà Lê, bao gồm cả quân thường trực và quân dự bị động viên được điều động khi cần thiết. Đối với Quân hạng, mặc dù chưa phải tham gia quân đội, nhưng đây là lực lượng dự bị, trong trường hợp nhà nước điều động thì sẽ trở thành binh lính, còn Lão hạng, Cố hạng, Cùng hạng được ghi vào sổ riêng, bộ phận này phần lớn là người cô nhi, tàn tật nên được miễn quân dịch.

Ngoài ra, nhà vua cũng quy định “Nhà nào có ba con trai, thì một sung vào hạng tráng, một người sung vào hạng quân và một người sung vào hạng dân. Nhà nào có bốn con trai thì một người sung vào hạng tráng, một người sung vào hạng quân còn hai người sung vào hạng dân” [5, tr.161]. Với quy định tuyển chọn như vậy, nhà nước phong kiến thời Lê Thánh Tông đã thực hiện triệt để chính sách ngụ binh ư nông, số lực lượng quân đội dự bị ở địa phương bao giờ cũng nhiều hơn lực lượng quân đội chính quy thường trực, vừa lao động sản xuất, nhưng cũng sẵn sàng tham gia chiến đấu bất cứ lúc nào. Tính công bằng trong phép binh dịch thời Lê Thánh Tông còn cho thấy, việc tuyển quân không chỉ lấy những tráng hạng trong nhân dân, mà ngược lại con nhà quan lại, quyền quý cũng thường xuyên phải đăng lính. Năm Hồng Đức thứ sáu (1475), nhà vua ban điều lệ Hồng Đức quân vụ: “Các con của quan văn võ nhất phẩm, nhị phẩm và con trưởng của quan

tam phẩm, các cháu của công hầu bá, không biết chữ thì sung làm tuần sĩ vệ Cẩm y; nếu biết đọc sách thì đỗ thì sung nho sinh ở Sùng văn quán. Các con của quan tam phẩm và con của tưng quan văn võ tứ lục thất bát phẩm không biết đọc thì sung vào làm quân vệ Vũ lâm, con cháu của thất phẩm trở xuống thì tuyển duyệt sung quân, như lệ của nhân dân” [6, tr.404].

2.3. Phát triển quân đội theo chiều sâu, xây dựng lực lượng mũi nhọn

Bình chế thời Lê Thánh Tông được chia thành 4 binh chủng: thủy binh, bộ binh, kỵ binh và tượng binh, ngoài ra còn có các đơn vị chuyên dùng một loại súng lửa gọi là hỏa đồng. Các binh chủng này được tổ chức luyện tập và sát hạch thường xuyên để tuyển chọn binh lính tinh nhuệ, trong đó rèn luyện bộ binh và thủy binh trở thành lực lượng mũi nhọn của quân đội quốc gia. Nhà vua quan niệm: “Phàm có nhà nước tất có vũ bị. Nay phải theo các trận đồ của nhà nước đã ban, ở trong địa phận của vệ mình sửa sang đội ngũ cho nghiêm chỉnh, dạy cho biết phép đi đứng đâm đánh, biết rõ các tiếng chiêng tiếng trống hiệu lệnh, khiến quân lính tập quen cung tên, không quên vũ bị” [6, tr.242]. Vì vậy, việc luyện tập và thao diễn của các binh chủng được tổ chức thường xuyên, thông qua đó rèn luyện và kiểm tra cách bắn cung, cưỡi ngựa, diễn voi và thao diễn thủy trận dưới sự giám sát trực tiếp của nhà vua và các đô đốc phủ.

Thời gian tập luyện đối với quân địa phương diễn ra thường xuyên vào ngày rằm hàng tháng, ngoài những ngày mùa bận rộn hoặc những năm có nhiều thiên tai, mất mùa hay bệnh dịch, thì phải gác lại mọi công việc để tập trung cho việc rèn luyện, quân các đạo, các phủ theo các trận đồ đã

ban hành, dạy cách ngồi, đứng, tiến, lui, tập, nghe các tiếng hiệu lệnh chiêng trống và cho quân sĩ luyện bắn cung tên. “Nhân lúc rỗi việc làm ruộng, đình hoãn những việc không gấp, cứ hàng tháng vào ngày rằm thì đến phiên để điểm mục; liệu cất quân nhân vào những việc giữ cửa, kiểm cò lập nhà, cất cò nuôi voi, còn thì trước 1, 2 ngày phải theo các trận đồ đã ban ra mà luyện tập” [6, tr.262].

Đối với lực lượng cấm binh, tháng 4 năm 1469, nhà vua ban sắc chỉ cho các vệ, ty Thần vũ, Du nỗ, Thần tý, Vũ lâm, Thiên úy thay ban nhau túc trực và luyện tập võ nghệ, đối với vệ Ngũ úy và các sở hỏa đồng thì phải thay nhau canh gác và chuyên tập võ nghệ, tiến hành khảo duyệt theo lệ đã định.

Năm 1466, nhà vua ban hành quân lệnh, về thủy trận có 31 điều, về tượng trận có 22 điều, về mã trận có 27 điều, về bộ trận có 42 điều. Trong đó, thủy trận và bộ trận là những binh chủng mạnh nhất thời bấy giờ. Về thủy trận phải tập luyện theo các trận đồ: “Trung hư, Thường sơn xà, Mãn thiên tinh, Nhạn hàng, Liên châu, Ngư đội, Tam tài, Thất môn, Yển nguyệt về phép bộ trận có các phép Trương cơ, Tương kích, Kỳ binh” [6, tr.268].

Vua Lê Thánh Tông quan tâm đến tổ chức và rèn luyện lực lượng thủy quân, thành lập ty Quân vụ có nhiệm vụ tổ chức cho các binh chủng luyện tập, huấn luyện cho binh sĩ tập chèo thuyền trên sông Hồng, sông Lỗi Giang, sông Bạch Hạc. Đồng thời còn cho người đi vẽ núi sông, đường sá rồi chỉ định những nơi lập đồn trấn giữ, những bến sông, bến đò trọng yếu ở các địa phương. Trong những năm 1466 và 1467, nhiều lần nhà vua trực tiếp tổ chức và giám

sát quân sĩ tập thủy trận, đặc biệt trong năm 1467, nhà vua cho tổ chức 3 lần diễn tập thủy trận trên sông Thiên phái (sông Đáy), sông Vi (thuộc Thái Bình) và sông Bạch Hạc (Việt Trì).

2.4. Xây dựng quân đội gắn liền với phát triển kinh tế nông nghiệp

Tư tưởng “đẹp loạn chẳng gì bằng dụng võ, quân mạnh là ở đủ lương ăn” [6, tr.315], là tư tưởng xây dựng mối quan hệ chặt chẽ giữa kinh tế với quốc phòng thời Lê Thánh Tông.

Để giải quyết mối quan hệ giữa quân đông và lương mạnh, nhà nước thực hiện chính sách ngụ binh ư nông kết hợp chặt chẽ với chính sách quân điền và chính sách đồn điền. Đối với chính sách quân điền, nhà nước chia ruộng đất thành 9 phần, trong đó quân lính cũng được cấp từ 5 đến 8 phần ruộng tùy theo thứ bậc và phẩm hàm khác nhau (được cấp 8 phần là quân lính thuộc các vệ Cẩm y và Kim ngô; được cấp 7 phần đối với các tráng sĩ thuộc các ty Hiệu lực, Thần vũ, Vũ lâm, Điện tiền; cấp 5 phần cho binh lính ở các nha môn, vệ sở bên ngoài). Như vậy, theo chế độ quân cấp ruộng đất này, binh lính cũng là một lực lượng sản xuất lớn trong nền kinh tế nông nghiệp lúc bấy giờ. Theo chế độ ngụ binh ư nông, binh lính được chia thành nhiều phiên thay nhau túc trực và sản xuất nông nghiệp. Ngay cả lực lượng quân thường trực cũng phải tham gia sản xuất theo sự điều động của nhà nước: “Năm Hồng Đức thứ 22 (1491), vua sai các chỉ huy, hiệu úy, bách hộ hai vệ Cẩm y và Kim ngô đi khơi thông nước úng làm hại lúa mạ” [6, tr.420]. Hạng quân tượng đến lượt phải lên làm việc công, còn lại chia phiên cho về làm ruộng.

Đối với chế độ Đồn điền, đây là sự sáng tạo trong việc giải quyết mối quan hệ giữa kinh tế với quốc phòng. Từ năm 1486, nhà vua cho lập sở đồn điền để “hết sức làm ruộng, rộng nguồn tích trữ cho nhà nước” [6, tr.380]. Lực lượng sản xuất chính trong các đồn điền là tù binh, binh lính, quân đội của triều đình. Nhà nước đã cho lập 43 sở đồn điền trên những địa bàn xung yếu về quân sự và có tiềm năng về đất đai. Vì thế, số đồn điền được lập chủ yếu nằm ở vùng biên giới phía bắc và đồng bằng Bắc Bộ có 30 sở, Thanh Hóa có 2 sở, Nghệ An có 4 sở. Sau khi chiếm được vùng Thuận Hóa và Quảng Nam thì đặt mỗi nơi 2 sở giao cho binh lính và tù binh cùng sản xuất. Sản phẩm thu hoạch, một phần được nộp vào quốc khố, còn lại được nộp vào các kho lương đáp ứng nhu cầu tại chỗ cho binh lính và dự trữ quốc phòng.

Không chỉ giải quyết vấn đề ruộng đất cho binh lính, và để đáp ứng yêu cầu xây dựng kinh tế quốc phòng vững mạnh, nhà vua thường xuyên quan tâm, động viên và khuyến khích quân dân phát triển sản xuất, đảm bảo nhu cầu tự túc trong quân đội. Nhiều lần nhà vua ban chỉ dụ: “từ nay về sau, việc làm ruộng thì nên khuyến bảo quân dân đều chăm nghề nghiệp sinh nhai, để đủ ăn mặc, không nên bỏ nghề gốc theo nghề ngọn” [6, tr.247].

3. Bài học từ việc xây dựng quân đội thời Lê Thánh Tông

Có thể nhận định rằng, cải cách thời Lê Thánh Tông là một cuộc cải cách toàn diện với quy mô lớn, trong đó cải cách hành chính là trọng tâm. Nhưng cũng cần khẳng định rằng, cải cách quân đội luôn là vấn đề then chốt xuyên suốt thời gian nhà vua tiến hành công cuộc cải cách hành chính. Việc

xây dựng và tổ chức quân đội Đại Việt thời Lê Thánh Tông cho chúng ta một số bài học quý trong chiến lược xây dựng nền quốc phòng ngày nay.

Thứ nhất, xây dựng nền quốc phòng phải dựa vào dân, lấy dân làm gốc, phát huy sức mạnh và nguồn lực từ nhân dân.

Việc tuyển chọn binh lính thời Lê Thánh Tông cho thấy mục tiêu xây dựng một lực lượng quân đội mang tính nhân dân sâu sắc, đảm bảo tính công bằng xã hội. Quân đội thời Lê sơ nói chung và thời Lê Thánh Tông nói riêng đã hoàn thiện và phát huy tối đa nguồn lực từ nhân dân. Đây là hình mẫu đầu tiên của nền quốc phòng toàn dân thời phong kiến.

Thứ hai, xây dựng quân đội quốc gia thống nhất từ tổ chức đến chỉ huy, phát triển theo chiều sâu và tận dụng sức mạnh của quân đội địa phương.

Quân đội vừa là công cụ phục vụ cho việc trị nước đồng thời cũng là nhân tố quan trọng đảm bảo cho kinh tế và xã hội phát triển ổn định và bền vững. Do vậy, phải xây dựng một lực lượng quân đội thống nhất, gọn nhẹ và tinh nhuệ với phương châm “binh quý hồ tinh bất quý hồ đa”, đặt dưới sự chỉ huy tối cao của nhà vua. Thông qua rèn luyện và sát hạch, xây dựng có trọng tâm những binh chủng có nhiều thế mạnh, nhất là lực lượng thủy binh và bộ binh, nhằm phát huy sức mạnh tại chỗ của quân địa phương trong chiến đấu và sản xuất.

Thứ ba, xây dựng quân đội phải gắn liền với sản xuất, giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa quân đông và lương mạnh.

Việc thực hiện khéo léo và có hiệu quả chính sách *ngụ binh ư nông*, quân đội gắn với sản xuất kinh tế là nhiệm vụ thường

xuyên, đồng thời rèn luyện và chiến đấu là nhiệm vụ chiến lược không thể tách rời, phát huy sức mạnh của an ninh quốc phòng trong việc tăng nguồn tích trữ cho nhà nước.

Thứ tư, nâng cao sức chiến đấu của các binh chủng gắn liền với nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền, biên giới và lãnh thổ quốc gia.

Ưu tiên xây dựng thế trận quân sự ở các khu vực phòng thủ trọng yếu, thông qua xây dựng lực lượng quân ngũ phủ đặt ở những nơi quan trọng, nhất là khu vực biên giới; đồng thời tổ chức quân đội địa phương canh giữ chặt chẽ các vùng biên giới và nơi xung yếu, ban hành nhiều chính sách an dân, ưu tiên cho nhân dân các khu vực miền núi ổn định sản xuất, phát huy ý thức về chủ quyền lãnh thổ quốc gia.

Tài liệu tham khảo

- [1] Trần Bá Đệ (2007), *Một số chuyên đề lịch sử Việt Nam*, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội.
- [2] Trương Vĩnh Khang (2010), “Chính sách của vua Lê Thánh Tông đối với việc bảo vệ lãnh thổ đất nước”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 6 (410).
- [3] Lê Đức Tiết (1997), *Lê Thánh Tông vị vua anh minh nhà canh tân xuất sắc*, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội.
- [4] Văn Tạo (2006), *Mười cuộc cải cách, đổi mới lớn nhất trong lịch sử Việt Nam*, Nxb Sư phạm, Hà Nội.
- [5] Viện Sử học (2001), *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
- [6] Viện Sử học (2004), *Đại Việt sử ký toàn thư*, t.2, Nxb Văn hóa - Thông tin, Hà Nội.
- [7] Viện sử học (2006), *Lịch triều hiến chương loại chí*, t.2, Nxb Giáo Dục, Hà Nội.

